

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM
MEKOPHAR.**

MỤC LỤC

---- oOo ----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT CỦA KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-26

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010)

Địa chỉ trụ sở chính: 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa-Dược Phẩm Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán niêm yết: MKP

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm. Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán lẻ máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoán, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản). Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752, và 86753). Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BKH)/.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Lan	Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị
Bà Đặng Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Lê Anh Phương	Ủy viên
Bà Võ Thị Thanh Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thùy Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Ủy viên
Bà Phan Thị Lan Hương	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Yến	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hà Thanh	Ủy viên
Ông Trần Trung Ngôn	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Huỳnh Thị Lan	Tổng Giám Đốc
Bà Đặng Thị Kim Lan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM ngày 05 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Hội đồng Quản trị *ly*



Huỳnh Thị Lan

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0511304/AISC-DN4

BÁO CÁO CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/01/2011 ĐẾN 30/06/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR.

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR được lập tại ngày 25 tháng 07 năm 2011 từ trang 05 đến trang 26. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 05 tháng 08 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



KIỂM TỐNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỐNG GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	TM	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		398.744.770.303	373.436.841.623
(100 = 110+120+130+140+150)					
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.01	5.570.397.177	27.109.654.939
1. Tiền		111		5.570.397.177	27.109.654.939
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.02	9.155.601.100	9.155.601.100
1. Đầu tư ngắn hạn		121		9.155.601.100	9.155.601.100
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác		122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		112.637.382.865	115.935.336.437
1. Phải thu của khách hàng		131		106.810.306.546	109.432.476.268
2. Trả trước cho người bán		132		5.293.703.576	5.977.520.580
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng		134		-	-
5. Các khoản phải thu khác		135	V.03	533.372.743	525.339.589
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		139		-	-
IV. Hàng tồn kho		140	V.04	253.522.309.809	208.145.413.956
1. Hàng tồn kho		141		253.522.309.809	208.145.413.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác		150		17.859.079.352	13.090.835.191
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		151		-	224.515.673
2. Thuế GTGT được khấu trừ		152		12.394.847.190	11.260.242.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		154	V.05	4.332.989.667	1.053.882.827
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác		158	V.05	1.131.242.495	552.194.667

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		135.621.873.881	132.482.657.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		108.487.873.881	105.672.657.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	77.279.261.278	74.244.097.639
- Nguyên giá	222		176.453.656.175	168.630.445.230
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.174.394.897)	(94.386.347.591)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	30.057.212.603	30.590.060.105
- Nguyên giá	228		32.885.231.684	32.885.231.684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.828.019.081)	(2.295.171.579)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.151.400.000	838.500.000
III Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	26.810.000.000	26.810.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		19.510.000.000	19.510.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		10.100.000.000	10.100.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		324.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		324.000.000	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		534.366.644.184	505.919.499.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		118.845.380.979	132.883.871.127
I. Nợ ngắn hạn	310		100.555.769.407	115.331.619.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		44.550.326.201	31.745.789.192
3. Người mua trả tiền trước	313		1.933.406.767	1.143.438.308
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.957.299.242	8.970.981.848
5. Phải trả người lao động	315		5.504.047.783	9.754.551.064
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.977.721.888	29.191.719.423
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		25.632.967.526	34.525.139.382
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		18.289.611.572	17.552.251.910
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		189.400.638	224.300.522
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		16.000.000.000	16.000.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.100.210.934	1.327.951.388
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		415.521.263.205	373.035.628.240
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	414.303.643.805	371.818.008.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		92.100.000.000	92.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		108.706.704.458	108.706.704.458
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(8.160.533.158)	(8.160.533.158)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(120.868.425)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		169.243.289.432	169.243.289.432
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.049.416.533	10.049.416.533
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		42.364.766.540	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.217.619.400	1.217.619.400
1. Nguồn kinh phí	432		1.217.619.400	1.217.619.400
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		534.366.644.184	505.919.499.367

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		695,00	68.694,36
EUR		465,97	471,43
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

ĐS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	502.419.591.837	396.740.043.941
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 26	362.155.911	306.150.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	502.057.435.926	396.433.893.682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	406.232.394.621	307.773.673.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		95.825.041.305	88.660.220.284
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.995.893.734	625.082.343
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	408.163.232	4.595.691.808
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		20.569.368.856	16.725.860.192
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		25.790.160.804	23.377.797.748
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		52.053.242.147	44.585.952.879
11. Thu nhập khác	31	V.31	904.419.967	1.941.267.653
12. Chi phí khác	32	V.32	1.703.939	6.969.849
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		902.716.028	1.934.297.804
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		52.955.958.175	46.520.250.683
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	10.591.191.635	9.456.067.519
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		42.364.766.540	37.064.183.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.36	4.676	4.091

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM ngày 25 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



ĐS. Huỳnh Thị Lan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		52.955.958.175	46.520.250.683
2. Điều chỉnh cho các khoản :			7.339.189.420	5.588.593.185
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.752.825.784	7.156.072.667
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(413.636.364)	(1.567.479.482)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay				
3. đổi vốn lưu động	08		60.295.147.595	52.108.843.868
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(1.470.290.589)	(10.950.986.007)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(45.376.895.853)	(68.011.738.265)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.286.243.516)	1.719.258.609
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(324.000.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(12.343.438.267)	(9.617.167.768)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		71.500.465.531	4.216.945.258
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(67.926.792.840)	(1.628.974.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(7.932.047.939)	(32.163.818.945)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(10.568.041.921)	(3.616.362.053)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		413.636.364	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.480.130.770)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.480.130.770	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		-	35.718.699.375
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.995.893.734	1.567.479.482
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		1.841.488.177	33.669.816.804

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.448.698.000)	(6.387.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.448.698.000)	(6.387.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40	50		(21.539.257.762)	(4.881.851.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.109.654.939	30.065.992.400
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61	70		5.570.397.177	25.184.141.259

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010).

Địa chỉ trụ sở chính :297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP.Hồ Chí Minh

Công Ty có các chi nhánh :

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP.Cần Thơ

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu cho ngành dược, dụng cụ y tế. Sản xuất, mua bán hàng thực phẩm công nghệ (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng. Cho thuê căn hộ. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở) và bán buôn mỹ phẩm. Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán lẻ máy móc, thiết bị y tế. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoán, Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản). Dịch vụ liên quan đến tư vấn khoa học kỹ thuật (chỉ đối với CPC 86751, 86752, và 86753). Quyền xuất nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn, quyền phân phối bán lẻ mỹ phẩm, thực phẩm chức năng (thực hiện theo Quyết định 10/2007/QĐ-BKH)/.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có

6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 840 người

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XD CB hoàn thành

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Trong kỳ không phát sinh tăng giảm tài sản cố định vô hình.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 8 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>25 năm</i>
<i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>	<i>3 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty: là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bảo gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính của Công ty toàn bộ là lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm đầu kể từ khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm 2002 và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo. (trừ thuế thu nhập doanh nghiệp không phải của hoạt động chính như cho thuê văn phòng thuế suất 25%)

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các chênh lệch phát sinh do quy đổi ngoại tệ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày cuối kỳ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này: các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu và sẽ được hoàn nhập trong kỳ tiếp theo; các khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ được kết chuyển vào chi phí và thu nhập để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 sẽ dẫn đến sự khác biệt nếu áp dụng theo hướng dẫn tại VAS 10.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền	5.570.397.177	18.109.654.939
Tiền mặt	2.060.945.467	5.568.868.597
Tiền gửi ngân hàng	3.509.451.710	12.540.786.342
VND	3.482.554.955	11.188.104.268
Ngoại tệ	26.896.755	1.352.682.074
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	9.000.000.000
Cộng	5.570.397.177	27.109.654.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Chứng khoán đầu tư		9.155.601.100		9.155.601.100
<i>Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR</i>	120.000	3.800.000.000	120.000	3.800.000.000
<i>Công ty CP Bao bì Dược</i>	329.500	5.152.500.000	329.500	5.152.500.000
<i>Công ty CP Dược Phẩm OPC - Mã CK: OPC</i>	6.820	203.101.100	6.820	203.101.100
Cộng	456.320	9.155.601.100	456.320	9.155.601.100

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu khác		
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	146.669.209	109.837.760
Chi phí thẩm định khu đất Ngô Thời Nhiệm	270.682.283	270.682.283
Thu khác	116.021.251	144.819.546
Cộng	533.372.743	525.339.589

4. Hàng tồn kho

	30/06/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	147.100.462.203	132.231.868.784
Công cụ, dụng cụ	1.141.445.236	819.021.954
Chi phí SX, KD dở dang	32.530.241.226	29.368.717.963
Thành phẩm	72.623.708.559	45.702.288.136
Hàng hoá	126.452.585	23.517.119
Cộng giá gốc hàng tồn kho	253.522.309.809	208.145.413.956
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	253.522.309.809	208.145.413.956

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	16.727.836.857	12.314.124.851
Thuế GTGT còn được khấu trừ	12.394.847.190	11.260.242.024
Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước	4.332.989.667	1.053.882.827
Tài sản ngắn hạn khác	1.131.242.495	552.194.667
Tạm ứng	1.126.242.495	552.194.667
Chi sự nghiệp năm nay	5.000.000	-
Cộng	17.859.079.352	12.866.319.518

8. Tài sản cố định hữu hình

Xem Bảng thuyết minh chi tiết đính kèm ở trang 25

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Số dư cuối năm	31.273.231.684	1.612.000.000	32.885.231.684
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.220.504.907	1.074.666.672	2.295.171.579
Khấu hao trong năm	264.180.834	268.666.668	532.847.502
Số dư cuối năm	1.484.685.741	1.343.333.340	2.828.019.081
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	30.052.726.777	537.333.328	30.590.060.105
Số dư cuối năm	29.788.545.943	268.666.660	30.057.212.603

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí phần mềm kế toán đang dở dang

Cộng

	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí phần mềm kế toán đang dở dang	1.151.400.000	838.500.000
Cộng	1.151.400.000	838.500.000

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết	1.596.000	19.510.000.000	1.596.000	19.510.000.000
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh - Tỷ lệ vốn góp 22%	1.496.000	18.510.000.000	1.496.000	18.510.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 22%	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2%	1.000.000	10.100.000.000	1.000.000	10.100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.800.000.000)		(2.800.000.000)
Cộng	2.596.000	26.810.000.000	2.596.000	26.810.000.000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	2.157.740.432	325.071.456
Thuế xuất, nhập khẩu	99.455.166	14.955.416
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.700.103.644	8.452.350.276
Thuế thu nhập cá nhân	-	178.604.700
Cộng	8.957.299.242	8.970.981.848

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011	01/01/2011
BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn	114.227.099	552.805.117
Chi phí cổ phần hóa	-	-
Kinh phí đề tài Mekosten	177.595.069	247.046.269
Cổ tức phải trả cho cổ đông	5.346.000.000	20.794.698.000
Hội đồng quản trị	-	520.000.000
Phải trả khác	8.339.899.720	7.077.170.037
Cộng	13.977.721.888	29.191.719.423

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (đính kèm ở trang 26)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	29%	26.730.000.000	26.730.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	71%	65.370.000.000	65.370.000.000
Thặng dư vốn cổ phần		108.706.704.458	108.706.704.458
Cổ phiếu quỹ		(8.160.533.158)	(8.160.533.158)
Cộng	100%	192.646.171.300	192.646.171.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	92.100.000.000	92.100.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	92.100.000.000	92.100.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.448.698.000	-

	31/12/2010	01/01/2010
đ. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.210.000	9.210.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.210.000	9.210.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.210.000	9.210.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	149.151	149.151
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	149.151	149.151
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.060.849	9.060.849
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.060.849	9.060.849
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

	30/06/2011	01/01/2011
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	169.243.289.432	169.243.289.432
Quỹ dự phòng tài chính	10.049.416.533	10.049.416.533
Cộng	179.292.705.965	179.292.705.965

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	339.028.500.833	289.316.697.257
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	3.175.298.679	3.336.160.944
Doanh thu bán hàng hóa	148.461.844.238	87.257.394.870
Doanh thu bán vật tư	10.878.493.541	15.689.790.870
Doanh thu cho thuê mặt bằng	875.454.546	1.140.000.000
Cộng	502.419.591.837	396.740.043.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	362.155.911	-
Hàng bán bị trả lại	-	306.150.259
Cộng	362.155.911	306.150.259
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	338.666.344.922	289.010.546.998
Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	3.175.298.679	3.336.160.944
Doanh thu bán hàng hóa	148.461.844.238	87.257.394.870
Doanh thu bán vật tư	10.878.493.541	15.689.790.870
Doanh thu cho thuê mặt bằng	875.454.546	1.140.000.000
Cộng	502.057.435.926	396.433.893.682
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm bán ra	247.213.928.306	208.151.821.344
Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc	1.547.711.798	-
Giá vốn hàng hóa bán ra	147.564.696.851	86.192.775.051
Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp	9.906.057.666	13.429.077.003
Cộng	406.232.394.621	307.773.673.398
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	621.669.234	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.374.224.500	10.230.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	614.852.343
Cộng	2.995.893.734	625.082.343
30. Chi phí tài chính		
Phí rút tiết kiệm trước hạn	61.071.583	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	347.091.649	4.595.691.808
Cộng	408.163.232	4.595.691.808
31. Thu nhập khác		
Bán tài sản cố định	413.636.364	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	1.557.249.482
Thu nhập khác	490.783.603	384.018.171
Cộng	904.419.967	1.941.267.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
32. Chi phí khác		
Chi phí khác	1.703.939	6.969.849
Cộng	1.703.939	6.969.849
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.955.958.175	46.520.250.683
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	(10.230.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.230.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	52.955.958.175	46.510.020.683
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10.591.191.635	9.456.067.519
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	10.591.191.635	8.685.750.606
+ Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)	-	770.316.913
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	10.591.191.635	9.456.067.519
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	309.450.346.431	246.689.048.337
Chi phí nhân công	31.931.040.286	26.280.037.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.219.978.282	7.156.072.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.536.701.023	4.217.971.061
Chi phí khác bằng tiền	8.288.179.060	7.300.148.188
Cộng	362.426.245.082	291.643.278.075
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	42.364.766.540	37.064.183.164
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	42.364.766.540	37.064.183.164
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.060.849	9.060.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.676	4.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	1.628.149.778	689.125.633
Công ty CP Dược phẩm Mekong	Công ty liên kết	Bán hàng cho Công ty liên kết	5.759.006.085	1.830.282.227

TP. HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



CN. Lê Thị Thúy Hằng


DS. Huỳnh Thị Lan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	44.065.726.046	78.333.982.799	8.740.847.723	37.489.888.662	168.630.445.230
Mua trong kỳ		7.779.421.092	679.017.236	1.768.623.593	10.227.061.921
ĐT XD CB h. thành	28.080.000				28.080.000
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác		372.098.584	998.747.000	1.061.085.392	2.431.930.976
Số dư cuối kỳ	44.093.806.046	85.741.305.307	8.421.117.959	38.197.426.863	176.453.656.175
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.378.168.826	54.041.435.110	5.253.445.290	18.713.298.365	94.386.347.591
Khấu hao trong kỳ	1.080.518.042	3.783.248.382	412.422.762	1.943.789.096	7.219.978.282
Tặng khác					-
Chuyển sang BĐS					-
Thanh lý, nhượng bán		372.098.584	998.747.000	1.061.085.392	2.431.930.976
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	17.458.686.868	57.452.584.908	4.667.121.052	19.596.002.069	99.174.394.897
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	27.687.557.220	24.292.547.689	3.487.402.433	18.776.590.297	74.244.097.639
Số dư cuối kỳ	26.635.119.178	28.288.720.399	3.753.996.907	18.601.424.794	77.279.261.278

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.444452.384 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2010	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	171.071.590	140.030.623.548	10.049.416.533	-	342.897.282.971
- Lợi nhuận trong kỳ							71.014.016.104	71.014.016.104
- Hoàn nhập CLTG				(171.071.590)				(171.071.590)
- Đánh giá CLTG cuối kỳ				(120.868.425)				(120.868.425)
- Trích ken thưởng HDQT năm 2010 (3% lãi vượt kế hoạch)							(520.000.000)	(520.000.000)
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2010					29.212.665.884		(29.212.665.884)	-
- Trích quỹ KT-PL từ lợi nhuận năm 2010							(14.098.803.220)	(14.098.803.220)
- Chia cổ tức							(27.182.547.000)	(27.182.547.000)
Số dư ngày 31/12/2010	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	(120.868.425)	169.243.289.432	10.049.416.533	-	371.818.008.840
Số dư ngày 01/01/2011	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	(120.868.425)	169.243.289.432	10.049.416.533	-	371.818.008.840
- Lợi nhuận kỳ này							42.364.766.540	42.364.766.540
- Hoàn nhập CLTG năm trước				120.868.425				120.868.425
- Đánh giá CLTG cuối kỳ								-
Số dư ngày 30/06/2011	92.100.000.000	108.706.704.458	(8.160.533.158)	-	169.243.289.432	10.049.416.533	42.364.766.540	414.303.643.805

